

Số: **503** /QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày **18** tháng 02 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 thị xã Kỳ Anh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 75/NQ-CP ngày 13/6/2018 của Chính phủ về việc thông qua phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019;

Xét đề nghị của UBND thị xã Kỳ Anh tại 10/TTr-UBND ngày 17/01/2019 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 341/TTr-STMMT ngày 12/02/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của thị xã Kỳ Anh (kèm Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 tỷ lệ 1/25.000), với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2019

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		28.220,88	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	16.044,07	56,85
1.1	Đất trồng lúa. Trong đó:	LUA	2.427,63	8,60
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.020,01	3,61
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1.407,62	4,99
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.677,65	9,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.740,99	6,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.255,37	18,62
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.131,70	11,10
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	685,87	2,43
1.7	Đất làm muối	LMU	100,38	0,36
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	24,48	0,09
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.562,72	33,89
2.1	Đất quốc phòng	CQP	160,48	0,57
2.2	Đất an ninh	CAN	11,7	0,04
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.783,26	9,86
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,5	0,02
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	276,81	0,98
2.6	Đất sản xuất phi nông nghiệp	SKC	500,96	1,78
2.7	Đất sử dụng cho HĐ khoáng sản	SKS	65,99	0,23
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, tỉnh, huyện, xã	DHT	3.001,47	10,64
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,1	0,01
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	60,14	0,21
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	304,84	1,08
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	597,71	2,12
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,79	0,08
2.14	Đất XD trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	1,91	0,01
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,19	0,05
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	355,18	1,26
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	325,87	1,15
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	16,33	0,06
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	58,27	0,21
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	11,71	0,04
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	872,59	3,09
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	113,92	0,40
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.641,09	9,36

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2019

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	513,47
1.1	Đất trồng lúa	LUA	120,97
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>120,67</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>0,30</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	177,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	53,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	21,08
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	94,11
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	46,09
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	28,79
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,20
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp thị xã, cấp xã	DHT	11,84
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,05
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	2,29
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,50
2.6	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,86
2.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,34
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,71

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	501,52
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	109,02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>108,72</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK/PNN</i>	<i>0,30</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	177,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	53,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	21,08
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	94,11
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	46,09

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất NN		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	8,45
2.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	-8,46

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	11,55
1.1	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,55
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	162,80
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,95
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	45,54
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	45,01
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp tỉnh, cấp thị xã, cấp xã	DHT	34,86
2.5	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,40
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,28
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	7,34
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,60
2.9	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	10,94
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,88

(Chi tiết thể hiện ở các Biểu 01, 02, 03, 04 kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. UBND thị xã Kỳ Anh có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH-HĐND-UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc các Sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND thị xã Kỳ Anh và Thủ trưởng các cơ quan, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TTr. Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Phó VP Bùi Khắc Bằng;
- Trung tâm TT-CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL₂.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đặng Ngọc Sơn

BIỂU 01. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ TRONG NĂM 2019 CỦA THỊ XÃ KỶ ANH

(Kèm theo Quyết định số 503/QĐ-UBND ngày 18/02/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Phường Sông Trí	Phường Kỳ Liên	Phường Kỳ Long	Phường Kỳ Phương	Phường Kỳ Thịnh	Phường Kỳ Trinh	Xã Kỳ Hà	Xã Kỳ Hoa	Xã Kỳ Hưng	Xã Kỳ Lợi	Xã Kỳ Nam	Xã Kỳ Ninh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	16.044,07	199,30	651,36	824,91	1.320,89	2.532,78	3.204,67	446,22	2.157,69	778,81	1.277,40	1.269,62	1.380,42
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.427,63	42,91	1,78	0,16	4,09	1.007,32	490,34	52,43	128,38	148,35	277,02	61,22	213,63
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.020,01	39,41	1,78	0,16		31,20	413,33	34,94	66,65	140,34	22,87	61,22	208,11
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1.407,62	3,50			4,09	976,12	77,01	17,49	61,73	8,01	254,15		5,52
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.677,65	24,19	195,88	304,37	185,95	580,57	764,34	25,06	279,56	85,97	14,80	58,50	158,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.740,99	116,68	84,54	76,86	166,46	339,93	264,97	26,61	211,12	19,90	16,71	143,86	273,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.255,37		247,40	290,52	659,54	421,95	492,76	8,33	856,39	177,16	966,75	698,96	435,61
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.131,70	14,03	121,76	153,00	264,87	170,05	896,99	165,57	674,58	302,14		187,30	181,41
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	685,87	1,49			39,98	7,96	284,47	65,84	4,59	41,68	2,12	119,78	117,96
1.8	Đất làm muối	LMU	100,38							700,38					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	24,48					5,00	10,80	2,00	3,07	3,61			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.562,72	303,60	632,42	1.208,11	1.967,00	1.211,19	1.133,48	319,50	888,09	350,34	740,25	272,37	536,37
2.1	Đất quốc phòng	CQP	160,48	0,95			13,03		0,23		12,47	0,80	71,87	59,14	1,99
2.2	Đất an ninh	CAN	11,70	2,49	0,93	3,37	0,78	0,27	1,08				2,28	0,50	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.783,26		301,24	874,32	1.212,65	194,39				31,69	168,97		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,50												4,50
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	276,81	0,54	7,82	25,96	8,01	53,68	91,30	1,07	4,90	17,75	57,95	0,83	7,00
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	500,96	10,65	109,83	24,46	61,57	44,73	49,75		2,24	68,02	122,85	2,33	4,53
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	65,99		61,39				4,60						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.001,47	114,15	83,48	158,72	273,32	488,81	449,66	93,75	692,67	102,42	245,39	115,52	183,58
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,10				0,67								2,43
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	60,14	1,45	1,20	1,00	1,80	0,25	49,00			5,00	0,10	0,34	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	304,84							43,97	84,37	26,45	26,76	43,73	79,56
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	597,71	121,44	42,90	66,69	160,51	144,53	61,64						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,79	6,84	0,61	0,63	1,73	0,97	5,62	0,31	0,45	2,08	0,63	1,24	0,68
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,91			1,47		0,44							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,19			1,05	5,00	5,39	0,78	1,75	0,22				
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	355,18	17,38	10,10	14,80	2,38	68,77	44,78	11,86	34,19	56,08	2,63	7,15	85,06
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	325,87			18,90	174,58	59,77	65,60			7,02			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	16,33	1,93	0,59	0,69	1,26	0,92	3,71	0,69	1,64	0,43	0,60	1,52	2,35
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	58,27	9,73		5,54	39,55	0,20						3,25	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	11,71	1,29	0,60	5,12		0,10	0,03	0,19	0,35			1,82	2,21
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	872,59	12,65	6,71	9,51	3,04	148,07	220,03	166,07	54,75	32,01	39,21	18,09	162,05
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	113,92	2,11	5,62		2,00		85,60			0,24	1,01	16,91	0,43
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.614,09	15,40	2,49	97,68	452,91	288,52	456,86	240,01	152,32	349,09	59,63	266,28	232,90

BIỂU 02. KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2019 CỦA THỊ XÃ KỶ ANH
(Kèm theo Quyết định số 505/QĐ-UBND ngày 18/02/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Phường Sông Trí	Phường Kỳ Liên	Phường Kỳ Long	Phường Kỳ Phương	Phường Kỳ Thịnh	Phường Kỳ Trinh	Xã Kỳ Hà	Xã Kỳ Hòa	Xã Kỳ Hưng	Xã Kỳ Lợi	Xã Kỳ Nam	Xã Kỳ Ninh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	120,97	17,83	1,50	1,20	0,30	20,20	32,22	6,75	7,68	1,80	18,70	9,72	3,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	120,67	17,83	1,50	1,20		20,20	32,22	6,75	7,68	1,80	18,70	9,72	3,00
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	0,30				0,30								
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	177,61	1,40	12,25	32,55	20,41	4,60	53,04	3,00	0,48	1,60	37,65	2,30	8,30
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	53,61	0,60	2,12	2,30	5,72	0,13	11,09		0,10	6,30	23,54	0,30	1,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21,08						6,85	3,80			5,23		5,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	94,11					5,00	1,12	18,68		10,10	42,86		0,50
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	46,09						35,89	5,00					5,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS													
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	28,79	10,29	3,80	0,25	8,28		0,78					0,34	5,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	203,14	16,29	4,15	0,66	25,70	25,55	26,05	1,47		11,14	66,43	12,62	13,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP													
2.2	Đất an ninh	CAN													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,20		2,20										
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC													
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	11,84	10,03	0,30	0,25	1,26								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT													
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT													
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,05												5,05
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,29	0,01	1,30		0,20		0,78						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,50				0,50								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC													
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,86				4,86								
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD													
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,34											0,34	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV													
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN													
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,71	0,25			1,46								
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC													
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	174,35	6,00	0,35	0,41	17,42	25,55	25,27	1,47		11,14	66,43	12,28	8,00

BIỂU 03. KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 CỦA THỊ XÃ KỲ ANH

(Kèm theo Quyết định số 50/QĐ-UBND ngày 18/02/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Phường Sông Trí	Phường Kỳ Liên	Phường Kỳ Long	Phường Kỳ Phương	Phường Kỳ Thịnh	Phường Kỳ Trinh	Xã Kỳ Hà	Xã Kỳ Hoa	Xã Kỳ Hưng	Xã Kỳ Lợi	Xã Kỳ Nam	Xã Kỳ Ninh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	109,02	17,83	1,50	1,20	0,30	20,20	32,22	3,25	7,68	1,80	18,70	1,27	3,07
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	108,72	17,83	1,50	1,20		20,20	32,22	3,25	7,68	1,80	18,70	1,27	3,07
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	0,30				0,30								
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK/PNN	177,61	1,40	12,25	32,55	20,41	4,60	53,04	3,00	0,48	1,60	37,65	2,30	8,33
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	53,61	0,60	2,12	2,30	5,72	0,13	11,09		0,10	6,30	23,54	0,30	1,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	21,08						6,85	3,80			5,23		5,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	94,11				5,00	1,12	18,68		10,10	42,86		0,50	15,85
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	46,09						35,89	5,00					5,20
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN													
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	8.869,61	267,48	612,40	1.171,40	1.909,87	1.159,59	949,66	302,98	869,73	286,64	588,70	266,93	484,23
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		16,91	1,88			6,58							8,45	
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN													
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	8,45											8,45	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)													
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	8,46	1,88			6,58								

BIỂU 04. KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG TRONG NĂM 2019 CỦA THỊ XÃ KỶ ANH

(Kèm theo Quyết định số 50/QĐ-UBND ngày 18/02/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Phường Sông Trĩ	Phường Kỳ Liên	Phường Kỳ Long	Phường Kỳ Phương	Phường Kỳ Thịnh	Phường Kỳ Trinh	Xã Kỳ Hà	Xã Kỳ Hoa	Xã Kỳ Hưng	Xã Kỳ Lợi	Xã Kỳ Nam	Xã Kỳ Ninh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	120,97	17,83	1,50	1,20	0,30	20,20	32,22	6,75	7,68	1,80	18,70	9,72	3,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	120,67	17,83	1,50	1,20		20,20	32,22	6,75	7,68	1,80	18,70	9,72	3,00
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	0,30				0,30								
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	177,61	1,40	12,25	32,55	20,41	4,60	53,04	3,00	0,48	1,60	37,65	2,30	8,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	53,61	0,60	2,12	2,30	5,72	0,13	11,09		0,10	6,30	23,54	0,30	1,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21,08						6,85	3,80			5,23		5,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	94,11				5,00	1,12	18,68		10,10	42,86		0,50	15,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	46,09						35,89	5,00					5,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS													
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	28,79	10,29	3,80	0,25	8,28		0,78					0,34	5,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	203,14	16,29	4,15	0,66	25,70	25,55	26,05	1,47		11,14	66,43	12,62	13,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP													
2.2	Đất an ninh	CAN													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,20		2,20										
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC													
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	11,84	10,03	0,30	0,25	1,26								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT													
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT													
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,05												5,05
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,29	0,01	1,30		0,20		0,78						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,50				0,50								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC													
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,86				4,86								
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD													
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,34											0,34	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV													
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN													
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,71	0,25			1,46								
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC													
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	174,35	6,00	0,35	0,41	17,42	25,55	25,27	1,47		11,14	66,43	12,28	8,00